NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

KHUNG HOÁ NỖI ĐAU NHƯ MỘT SINH THỂ: PHÂN TÍCH ẨN DỤ GỐC ĐỜI SỐNG TRONG THƠ HÀN MẶC TỬ BẰNG MÔ HÌNH CMA BỐN TẦNG

NGUYỄN THỊ HẢI HÀ*

TÓM TẮT: Bài báo nghiên cứu cách thơ Hàn Mặc Tử kiến tạo nỗi đau thông qua hệ thống ẩn dụ gốc đời sống, với trọng tâm là mô thức NỖI ĐAU LÀ MỘT SINH THỂ. Dữ liệu gồm chín bài thơ thuộc ba tập *Đau thương*, *Gái quê* và *Xuân như ý*. Nghiên cứu triển khai theo mô hình phân tích ẩn dụ phê phán bốn tầng, kết hợp quy trình nhận diện ẩn dụ trong văn bản, thủ tục xác định miền nguồn, phân nhóm trường nghĩa theo lí thuyết trường nghĩa và mô hình hóa cấu trúc ý niệm theo hướng tiếp cận đa tầng. Kết quả định lượng cho thấy 117 biểu thức ẩn dụ được nhận diện, phân bố trên 92 miền nguồn khác nhau, phản ánh mức độ phân tán nhưng giàu tính sáng tạo của hệ thống ẩn dụ. Ở tầng ngôn ngữ, nỗi đau, linh hồn, trăng và thơ thường xuyên được hữu thể hóa thông qua các từ ngữ thuộc miền sinh thể, dịch thể và cơ thể. Ở tầng ý niệm, có thể khái quát bốn cấu trúc chính: NỖI ĐAU LÀ CƠ THỂ; TRĂNG LÀ SINH THỂ LAI DỊCH THỂ; THƠ LÀ DÒNG CHẢY; VŨ TRỤ LÀ MỘT CƠ THỂ KHỔNG LỒ. Sự tương tác giữa các cấu trúc này được mở rộng ở tầng diễn ngôn thông qua cơ chế khung hóa theo tiêu chí của Entman, qua đó phác lộ những mô thức diễn giải nỗi đau mang tính hữu cơ, cảm giác và thần nghiệm. Ở tầng dụng học, sự hữu thể hóa này gắn với kinh nghiệm tôn giáo, cảm thức siêu nghiệm và cấu trúc thân thể đã biến đổi của chủ thể trữ tình. Bài báo góp phần làm rõ cơ chế hình thành ẩn dụ trong thơ Hàn Mặc Tử, đồng thời minh chứng hiệu quả của mô hình phân tích bốn tầng trong việc giải mã những cấu trúc ngôn ngữ - ý niệm phức hợp của thơ tượng trưng - siêu thực Việt Nam.

TỪ KHÓA: Ẩn dụ đời sống; sinh thể; Hàn Mặc Tử; phân tích ẩn dụ phê phán; cấu trúc ý niệm.
NHẬN BÀI: 26/12/2025. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 14/04/2026

1. Mở đầu

Trong nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận, lí thuyết ẩn dụ ý niệm của Lakoff và Johnson (1980) được xem là cơ chế nhận thức quan trọng giúp con người hiểu các hiện tượng trừu tượng thông qua những miền trải nghiệm cụ thể và quen thuộc hơn. Sau công trình nền tảng này, lí thuyết ẩn dụ ý niệm tiếp tục được phát triển và mở rộng theo nhiều hướng tiếp cận khác nhau (Kövecses, 2010, 2020; Steen et al., 2010).

Tại Việt Nam, ẩn dụ ý niệm cũng là chủ đề của nhiều nghiên cứu học thuật nhằm làm rõ cách thức ánh xạ miền nguồn - miền đích trong biểu đạt ngôn ngữ và diễn ngôn. Chẳng hạn, nghiên cứu "Ẩn dụ tri nhận về mùa hè trong ca từ tiếng Anh và tiếng Việt" của Sỹ Thị Thơm (2020) khảo sát tương đồng cấu trúc ẩn dụ ở hai ngôn ngữ; Nguyễn Tiến Dũng (2015) phân tích "QUỐC GIA LÀ MỘT TÒA NHÀ" như một mô thức ẩn dụ chính trị trong tiếng Anh và mối liên hệ với tiếng Việt; Ngô & Phan (2024) nghiên cứu ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm *Phạm Tải - Ngọc Hoa*; và Nguyễn Thị Ngọc Trang & Nông Hồng Hạnh (2025) giới thiệu khung phân tích ẩn dụ phê phán và ứng dụng vào diễn ngôn lịch sử - chính trị. Các công trình này khẳng định ẩn dụ ý niệm là một công cụ nhận thức chủ yếu trong việc kết nối trải nghiệm ngôn ngữ với các cấu trúc ý niệm trừu tượng trong tiếng Việt.

Thơ ca, với tính chất giàu biểu tượng, là môi trường đặc biệt thuận lợi để quan sát cách các ánh xạ ý niệm được thể hiện qua ngôn ngữ. Trong nhiều sáng tác của Hàn Mặc Tử, người đọc có thể nhận thấy sự xuất hiện của các hình ảnh gắn với sự sống, thân thể, đau đớn, tổn thương hoặc phân rã. Nếu

*Học viện Khoa học quân sự; Email: Habacdangbn@gmail.com

được tiếp cận dưới góc độ ẩn dụ ý niệm, những hình ảnh này có khả năng phản ánh các cấu trúc nhận thức liên quan đến việc biểu đạt nỗi đau và trải nghiệm thân thể của chủ thể trữ tình. Tuy nhiên, mức độ, cách thức và tính hệ thống của các biểu thức này chỉ có thể được xác định thông qua phân tích chi tiết dựa trên ngữ liệu.

Việc khảo sát thơ Hàn Mặc Tử qua các biểu thức thuộc miền đời sống cho phép tiếp cận lại trải nghiệm đau thương và huyền nhiệm trong sáng tác của ông từ góc độ tri nhận học. Các công trình quốc tế thường mô tả ẩn dụ gắn với đời sống thông qua những khía cạnh như sinh trưởng, tiêu thụ, sinh sản, thoái hóa hoặc biến dị (Kövecses, 2020; Cruse, 2011). Khi những quá trình này được sử dụng để nói về cảm xúc, nỗi đau hoặc trạng thái tinh thần trong thơ, chúng mở ra khả năng xem xét liệu người viết có đang tổ chức trải nghiệm nội tâm theo cấu trúc của một sinh thể - tức một hệ thống sống có thể lớn lên, lan rộng, phân rã hoặc biến đổi hay không. Dù vậy, việc khẳng định sự tồn tại của các ánh xạ này không thể dựa vào trực giác, mà cần được kiểm chứng bằng quy trình nhận diện ẩn dụ có hệ thống.

2. Cơ sở lí thuyết

Lí thuyết ẩn dụ ý niệm do George Lakoff và Mark Johnson (1980) đề xuất cho rằng con người hiểu và biểu đạt các khái niệm trừu tượng thông qua những miền kinh nghiệm cụ thể hơn bằng cơ chế ánh xạ ý niệm. Theo quan điểm này, ẩn dụ không chỉ là biện pháp tu từ mà là cơ chế nhận thức nền tảng, giúp cấu trúc hóa tư duy và tổ chức kinh nghiệm. Những phát triển sau đó của lí thuyết này tiếp tục làm rõ tính hệ thống và tính văn hóa của các cấu trúc ẩn dụ (Zoltán Kövecses, 2010, 2020), đồng thời đề xuất các phương pháp nhận diện và mô tả ẩn dụ trong ngữ liệu cụ thể (Gerard J. Steen và cộng sự, 2010).

Tại Việt Nam, các nghiên cứu gần đây không chỉ dừng ở việc giới thiệu lí thuyết ẩn dụ ý niệm, mà đã đi vào phân tích cấu trúc ánh xạ trong những loại diễn ngôn cụ thể. Nguyễn Tiến Dũng (2015) cho thấy mô thức "QUỐC GIA LÀ MỘT TÒA NHÀ" vận hành như một khung tri nhận tổ chức lập luận chính trị; Sỹ Thị Thơm (2020) làm rõ sự tương tác giữa miền tự nhiên và miền cảm xúc trong ca từ; Ngô Bảo Tín và Phan Nguyễn Thanh Tân (2024) chứng minh khả năng nhận diện các cấu trúc ý niệm trong văn bản văn học truyền thống; trong khi Nguyễn Thị Ngọc Trang và Nông Hồng Hạnh (2025) vận dụng phân tích ẩn dụ phê phán để khảo sát cấu trúc diễn ngôn lịch sử.

Điểm chung của các công trình này là chuyển trọng tâm từ việc mô tả ẩn dụ như đơn vị tu từ sang việc xem ẩn dụ như một cấu trúc tổ chức ý niệm và diễn ngôn. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện nay tập trung vào diễn ngôn chính trị hoặc văn bản tự sự, trong khi việc khảo sát hệ thống ẩn dụ sinh thể trong thơ trữ tình từ góc độ đa tầng còn tương đối hạn chế. Điều này mở ra khoảng trống nghiên cứu mà bài viết hiện tại hướng tới.

Trong môi trường thơ ca, nơi cảm xúc và trải nghiệm nội tâm được thể hiện bằng hình ảnh đậm đặc và giàu tính biểu tượng, cơ chế ánh xạ ý niệm tạo điều kiện để người viết sử dụng các biểu tượng của sự sống - như sinh trưởng, vận động hay biến đổi - nhằm diễn đạt nỗi đau và cảm giác thân thể. Do đó, lí thuyết ẩn dụ ý niệm đóng vai trò là nền tảng khảo sát khả năng các hình ảnh mang tính sinh thể trong thơ Hàn Mặc Tử vận hành như những cấu trúc ánh xạ tri nhận. Tuy nhiên, việc xác định một ánh xạ cụ thể không thể dựa trên trực giác diễn giải, mà cần dựa trên bằng chứng ngôn ngữ được ghi nhận trong văn bản.

Để mô tả quan hệ giữa lớp biểu thức ngôn ngữ và các tầng ý niệm, nghiên cứu này vận dụng cách tiếp cận đa tầng ý niệm do Zoltán Kövecses (2020) đề xuất. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện sự chuyển đổi từ những biểu thức ngôn ngữ cụ thể sang các cấu trúc ý niệm có mức độ khái quát cao hơn, qua đó làm rõ cách các hình ảnh sinh thể có thể liên kết với nhau thành một mạng lưới ý niệm. Đồng thời, lí thuyết trường nghĩa của Alan Cruse (2011) được sử dụng để phân loại các từ ngữ theo những nhóm nghĩa có đặc trưng ngữ nghĩa tương đồng. Khi văn bản thơ chứa nhiều từ gợi đến sự sống, tiêu hao hoặc phân rã, xác định các tiểu trường nghĩa giúp mô tả cấu trúc ngữ nghĩa bề mặt; còn cách tiếp cận đa tầng cho phép xem xét liệu các trường nghĩa đó có kết nối thành những cấu trúc ý

niệm thống nhất hay không. Hai lí thuyết này được sử dụng như công cụ mô tả, không đặt ra giả định trước về bản chất của hệ thống ẩn dụ trong văn bản.

Trong phân tích cách thức các bài thơ thơ tổ chức hình ảnh và cảm xúc, nghiên cứu vận dụng lí thuyết khung của Robert Entman (1993, 2004) làm bộ tiêu chí mô tả. Lí thuyết này, vốn được xây dựng trong nghiên cứu truyền thông, được điều chỉnh để phù hợp với ngữ cảnh thi ca. Bốn thao tác khung hóa - xác lập bản chất của hiện tượng, chỉ ra nguyên nhân, biểu thị giá trị cảm xúc và định hướng diễn giải - giúp xem xét liệu các cấu trúc ý niệm được nhận diện có tổ chức lại trải nghiệm nỗi đau theo một mô thức nhất định hay không. Ở đây, lí thuyết khung không nhằm phân tích tác động truyền thông, mà nhằm mô tả cách bài thơ cấu trúc hóa kinh nghiệm cảm xúc thông qua hệ thống biểu tượng.

Khung phân tích tổng thể của nghiên cứu dựa trên phương pháp phân tích ẩn dụ phê phán do Jonathan Charteris-Black (2004) đề xuất. Theo cách tiếp cận này, ẩn dụ được xem là hiện tượng đa tầng, trong đó từ ngữ, ý niệm, diễn ngôn và bối cảnh đều tham gia vào quá trình hình thành ý nghĩa. Tầng thứ nhất là tầng ngôn ngữ, tập trung vào nhận diện các biểu thức được sử dụng theo nghĩa ẩn dụ. Nghiên cứu vận dụng quy trình nhận diện ẩn dụ trong văn bản của Gerard J. Steen và cộng sự (2010) để xác định sự khác biệt giữa nghĩa cơ bản và nghĩa trong ngữ cảnh, từ đó nhận diện các đơn vị từ vựng dẫn tới miền sinh thể. Tiếp đó, thủ tục xác định miền nguồn do Wouter G. Reijnierse và Christian Burgers (2023) đề xuất được sử dụng nhằm xác định miền nguồn dựa trên bằng chứng ngữ cảnh và đặc điểm ngữ nghĩa.

Tầng thứ hai là tầng nhận thức, trong đó các biểu thức đã được nhận diện được phân loại theo trường nghĩa và mô hình hóa thành các cấu trúc ý niệm có mức độ khái quát cao hơn. Tầng thứ ba là tầng diễn ngôn, vận dụng lý thuyết khung để xem xét cách các cấu trúc ý niệm được tổ chức thành những mô thức diễn đạt nỗi đau trong thơ. Tầng cuối cùng là tầng dụng học, đặt các ẩn dụ vào không gian tư tưởng và cảm thức đặc thù của thơ Hàn Mặc Tử, nhằm xem xét cách các biểu thức ẩn dụ gắn với kinh nghiệm tôn giáo, nỗi ám ảnh thân thể và thế giới nội tâm của chủ thể trữ tình. Phân tích ở tầng này không nhằm suy đoán ý đồ tác giả, mà nhằm làm rõ cách ẩn dụ vận hành trong bối cảnh văn hóa - tinh thần của thi giới Hàn Mặc Tử.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai trên cơ sở phân tích ẩn dụ dựa trên ngữ liệu, vận dụng phương pháp phân tích ẩn dụ phê phán do Jonathan Charteris-Black (2004) đề xuất. Cách tiếp cận này cho phép mô tả một cách hệ thống sự vận hành của các biểu thức ẩn dụ trong thơ, từ tầng ngôn ngữ và tầng ý niệm đến cấu trúc diễn ngôn và bối cảnh dụng học đặc thù của thi giới Hàn Mặc Tử.

Corpus nghiên cứu gồm chín bài thơ được lựa chọn từ ba tập thơ tiêu biểu của Hàn Mặc Tử: *Đau thương*, *Thơ điên* và *Xuân như ý*. Việc lựa chọn văn bản dựa trên tiêu chí ngôn ngữ, trong đó ưu tiên những bài thơ chứa mật độ cao các từ ngữ gợi đến thân thể, sự sống, chuyển hóa, phân rã hoặc hồi sinh - những trường nghĩa có khả năng kích hoạt miền nguồn sinh thể trong phân tích ẩn dụ. Danh mục cụ thể các văn bản được trình bày trong Bảng 1.

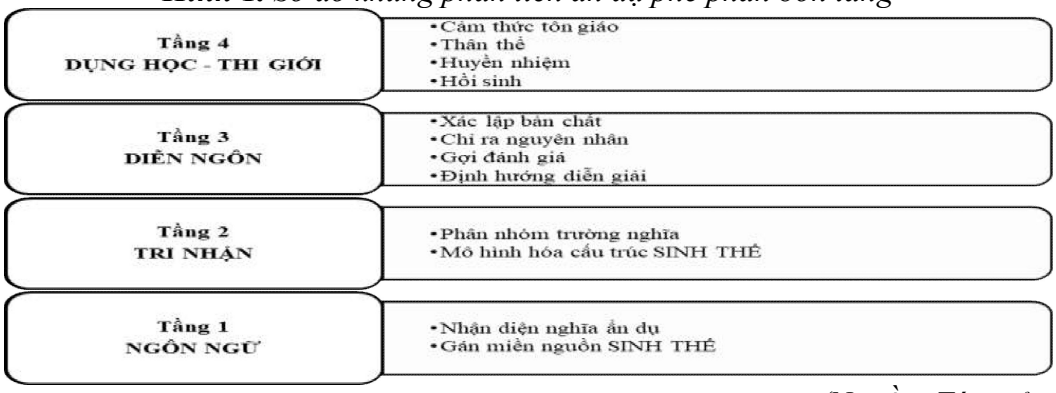
Bảng 1. *Danh mục ngữ liệu thơ Hàn Mặc Tử sử dụng trong nghiên cứu*

STT	Tên bài thơ	Tập thơ	Lí do chọn
1	*Rướm máu*	*Đau Thương*	Nhiều biểu thức về rỉ máu, thương tổn cơ thể; rõ tiềm năng kích hoạt tiểu trường "fluid - injury".
2	*Hồn là ai*	*Đau Thương*	Đan xen thân thể - tinh thần; nhiều động tác mang sắc thái Sinh thể.
3	*Trút linh hồn*	*Đau Thương*	Hình tượng phân rã, hấp hối, thoát xác; dữ liệu phong phú cho trường "decay - transformation".
4	*Say trăng*	*Thơ Điên*	Nhiều động từ hữu cơ (run, tan, vỡ, mửa máu), phù hợp tầng ngôn ngữ ẩn dụ.

STT	Tên bài thơ	Tập thơ	Lí do chọn
5	*Mùa xuân chín*	*Thơ Điên*	Hình ảnh sinh trưởng - chín - lan tỏa; giàu dữ liệu cho trường "growth".
6	*Huyền ảo*	*Thơ Điên*	Các biểu thức về biến hóa, lan tỏa, ánh trăng; phù hợp phân tích "transformation".
7	*Xuân như ý*	*Xuân Như Ý*	Ngôn ngữ hồi sinh - ánh sáng - tinh sạch; phù hợp với tầng nhận thức và dụng học.
8	*Thánh nữ đồng trinh Maria*	*Xuân Như Ý*	Biểu tượng thân thể thiêng - ánh sáng - hương thơm; dữ liệu rõ nét cho tầng dụng học.
9	*Nguồn thơm*	*Xuân Như Ý*	Nhiều động từ hữu cơ (trào, vọt, hớp, rung), phù hợp cho MIPVU và SFT.

Phân tích được triển khai theo bốn tầng của phương pháp phân tích ẩn dụ phê phán, theo trình tự từ tầng ngôn ngữ đến tầng dụng học, nhằm bảo đảm tiến trình nghiên cứu rõ ràng, minh bạch và hạn chế việc diễn giải vượt quá phạm vi bằng chứng văn bản. Toàn bộ khung phân tích được minh họa trong Hình 1.

Hình 1. *Sơ đồ khung phân tích ẩn dụ phê phán bốn tầng*



(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Ở tầng ngôn ngữ, nghiên cứu tiến hành rà soát toàn bộ corpus để xác định các đơn vị từ vựng có khả năng mang nghĩa ẩn dụ. Việc nhận diện được thực hiện thông qua đối chiếu giữa nghĩa cơ bản của từ và nghĩa trong ngữ cảnh cụ thể của bài thơ. Những trường hợp có sự lệch nghĩa rõ ràng được tiếp tục xử lí nhằm xác định miền nguồn được kích hoạt, đặc biệt là các trường hợp quy chiếu về miền sinh thể.

Ở tầng tri nhận, các biểu thức đã được xác định được nhóm lại theo những cụm nghĩa có quan hệ gần gũi về đặc điểm ngữ nghĩa. Từ việc phân nhóm này, nghiên cứu xem xét khả năng liên kết giữa các tiểu trường để nhận diện những cấu trúc ý niệm có mức độ khái quát cao hơn, thay vì dừng lại ở từng biểu thức riêng lẻ.

Ở tầng diễn ngôn, các cấu trúc ý niệm được đặt vào mạch vận động của văn bản nhằm xem xét cách chúng tham gia vào việc tổ chức hình ảnh và định hướng cách hiểu nỗi đau trong bài thơ. Việc phân tích chỉ được thực hiện khi có chuỗi biểu thức đủ rõ để hình thành một mô thức diễn đạt tương đối ổn định.

Ở tầng dụng học, các kết quả trên được đặt trong không gian tư tưởng và cảm thức đặc thù của thơ Hàn Mặc Tử. Ở bước này, phân tích tập trung vào cách các ẩn dụ góp phần kiến tạo kinh nghiệm cảm xúc và tôn giáo của chủ thể trữ tình, đồng thời vẫn giới hạn trong phạm vi dữ liệu văn bản.

4. Kết quả

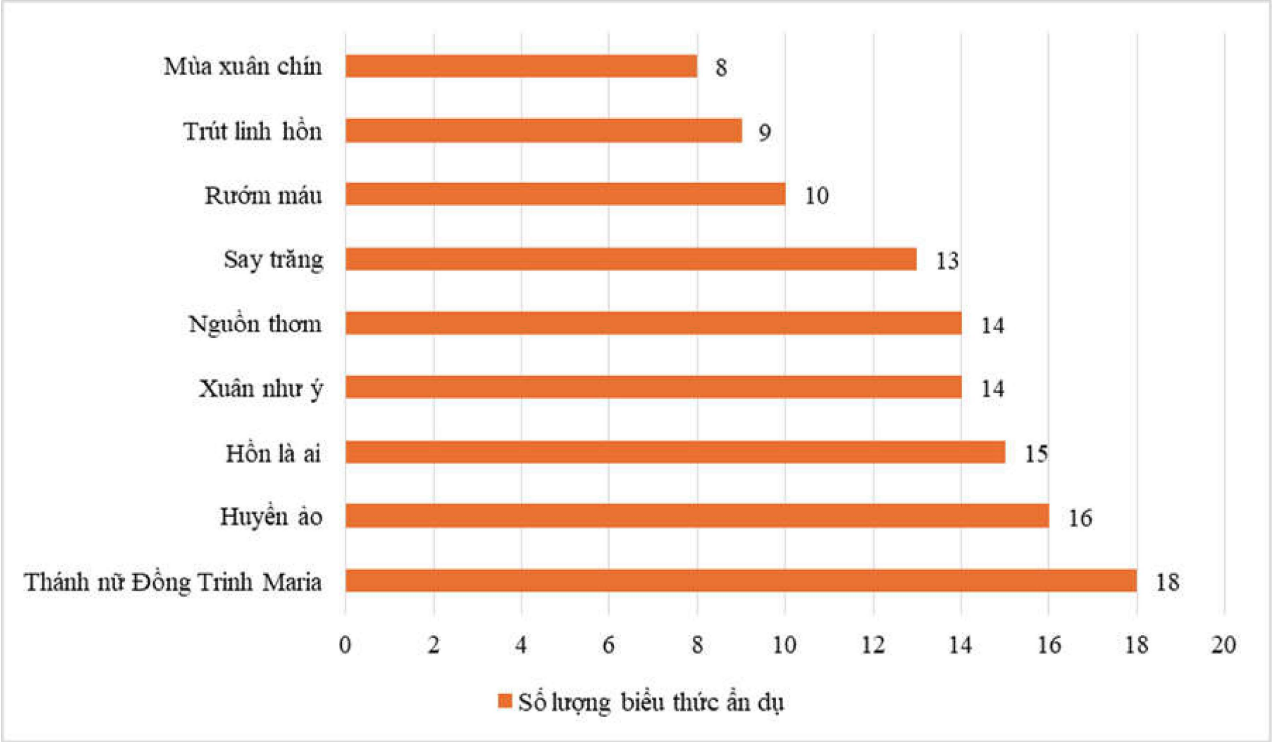
4.1. Tổng quan kết quả định lượng

Kết quả mã hóa ẩn dụ bằng quy trình nhận diện và xác định miền nguồn cho chín bài thơ cho thấy hệ thống ẩn dụ trong thơ Hàn Mặc Tử có mật độ cao nhưng phân bố rộng và không tập trung. Tổng cộng 117 biểu thức ẩn dụ được nhận diện, tương ứng với 92 miền nguồn và 108 loại biểu thức khác nhau. Đáng chú ý, trong số 108 loại biểu thức đó, có tới 100 loại chỉ xuất hiện một lần.

Dạng phân bố "đuôi dài" này cho thấy các biểu thức ẩn dụ ít khi lặp lại theo mô thức cố định, mà thường xuất hiện đơn lẻ trong những ngữ cảnh cụ thể. Thay vì hình thành một số cấu trúc ẩn dụ trội với tần suất cao, hệ thống hình tượng được kiến tạo từ nhiều đơn vị rải rác, mỗi đơn vị gắn với một trường hợp sử dụng riêng biệt. Điều này gợi ý rằng thế giới ẩn dụ trong thơ Hàn Mặc Tử vận hành theo hướng đa dạng hóa hình ảnh hơn là dựa vào các khuôn mẫu lặp lại.

Xét theo từng bài thơ, mật độ ẩn dụ không đồng đều giữa các văn bản. Những bài mang cảm thức tôn giáo hoặc sắc thái xuất thần có số lượng biểu thức ẩn dụ cao hơn so với các bài còn lại. Phân bố cụ thể được trình bày trong Hình 2.

Hình 2. *Phân bố số lượng biểu thức ẩn dụ theo bài thơ*



Số liệu cho thấy *Thánh nữ Đồng Trinh Maria*, *Huyền ảo* và *Hồn là ai* là những văn bản tập trung nhiều ẩn dụ nhất. Đây đều là các bài thơ đậm sắc thái thần bí, nơi mọi yếu tố - ánh sáng, linh hồn, ơn phước, cảm xúc - thường được gán cho các thuộc tính của cơ thể hoặc sinh thể. Các bài thơ như *Rướm máu*, *Trút linh hồn* và *Mùa xuân chín* tuy có ít biểu thức hơn nhưng vẫn duy trì mật độ tương đối, chủ yếu xoay quanh các trạng thái đau đớn, suy kiệt hoặc dao động cảm xúc. Điều này cho phép nhận thấy sự khác biệt giữa hai tiểu phong cách của Hàn Mặc Tử: một bên là giọng điệu cuồng nhiệt - xuất thần, bên kia là giọng thơ đau thương - bi cảm, song cả hai đều chia sẻ đặc điểm chung là hình dung mọi sự vật và trải nghiệm qua lăng kính sinh thể hóa.

Xét theo miền nguồn, dữ liệu cho thấy hệ thống ẩn dụ phân tán mạnh và không có miền nào chiếm ưu thế nổi trội. Miền "Sinh thể" chỉ đứng cao nhất với 4 lượt xuất hiện (3,4%), trong khi các miền tiếp theo - như sinh thể tiêu hóa, vật thể hữu cơ, thân thể, con người hoặc vật thể - cơ thể - đều chỉ đạt mức 2,6%. Các miền nguồn còn lại phần lớn chỉ xuất hiện một hoặc hai lần. Điều này chứng tỏ thi giới của Hàn Mặc Tử được vận hành như một trường hình tượng không cố định, nơi các miền tri nhận liên tục được kích hoạt nhưng hiếm khi lặp lại với cấu trúc thống nhất. Bảng 2 tóm lược tần suất của các miền nguồn có từ hai biểu thức trở lên:

Bảng 2. *Tần suất theo miền nguồn*

Miền nguồn	Số biểu thức	Tỉ lệ (%)
Sinh thể	4	3.4
Sinh thể - tiêu hóa	3	2.6
Thân thể	3	2.6

Vật thể hữu cơ	3	2.6
Con người	3	2.6
Vật thể - cơ thể	3	2.6
Vật thể	3	2.6
Chất lỏng	2	1.7
Vật thể - sinh thể	2	1.7
Sinh trưởng	2	1.7
Cơ thể - chất lỏng	2	1.7
Chất lỏng - cơ thể	2	1.7
Hô hấp - sinh thể	2	1.7
Sinh thể - nhận thức	2	1.7
Sinh thể - chuyển động	2	1.7
Sinh thể - tiêu hoá	2	1.7
Chuyển động hữu cơ	2	1.7
Sinh thể - ăn uống	1	0.9
Cảm xúc - dao động sinh học	1	0.9
Sinh trưởng - vòng đời	1	0.9

Việc các miền nguồn không tập trung mà trải rộng trên nhiều lĩnh vực như sinh học, cơ học, cơ thể người, chất lỏng, khí, vòng đời… cho thấy Hàn Mặc Tử liên tục dịch chuyển điểm tựa tri nhận để kiến tạo thế giới hình tượng. Ngay cả những miền nguồn thường xuất hiện nhất cũng không lặp lại quá nhiều, điều này phù hợp với đặc điểm biểu tượng "dị thường, không ổn định" vốn được ghi nhận trong nhiều nghiên cứu về ông.

Nếu xét theo loại biểu thức ẩn dụ, tình hình cũng tương tự. Trong 108 loại biểu thức, chỉ có một số rất nhỏ được dùng hơn một lần. "TRĂNG LÀ VẬT THỂ" là loại xuất hiện nhiều nhất (3 lần - 2,6%), tiếp theo là nhóm biểu thức hai lần như "CẢM XÚC LÀ CHẤT LỎNG", "TÌNH CẢM LÀ VẬT THỂ", "TÂM CHÍ LÀ CƠ THỂ", "ÂM THANH LÀ VẬT THỂ", "TRĂNG LÀ CHẤT LỎNG"… Tuy nhiên, không loại nào vượt quá mức ba lần, chứng tỏ thơ Hàn Mặc Tử không tạo ra các "ẩn dụ khái niệm lớn" theo nghĩa hệ thống, mà phủ đầy văn bản bằng những cấu trúc hình tượng rời rạc, được kích hoạt theo từng khoảnh khắc cảm xúc. Bảng 3 thể hiện dữ liệu tóm tắt:

Bảng 3. *Tần suất theo loại biểu thức ẩn dụ*

Biểu thức ẩn dụ	Số biểu thức	Tỉ lệ (%)
TRĂNG LÀ VẬT THỂ	3	2,6
CẢM XÚC LÀ CHẤT LỎNG	2	1,7
TÌNH CẢM LÀ VẬT THỂ	2	1,7
TÂM CHÍ LÀ CƠ THỂ	2	1,7
TRĂNG LÀ CHẤT LỎNG	2	1,7
TRĂNG LÀ CON NGƯỜI	2	1,7
ÂM THANH LÀ VẬT THỂ	2	1,7
CẢM XÚC LÀ CHUYỂN ĐỘNG CƠ THỂ	2	1,7
CẢM XÚC LÀ MẦM SỐNG	1	0,9
HÀO QUANG LÀ SINH THỂ	1	0,9
CẢM XÚC LÀ ĂN UỐNG	1	0,9
LỜI LÀ THÂN THỂ	1	0,9
CẢM XÚC LÀ LUỒNG KHÍ	1	0,9
THƠ LÀ DÒNG NƯỚC	1	0,9
TRỜI LÀ SINH THỂ	1	0,9
CẢM XÚC LÀ HƠI THỞ	1	0,9

Biểu thức ẩn dụ	Số biểu thức	Tỉ lệ (%)
TRỜI LÀ THÂN THỂ	1	0,9
ÁNH SÁNG PHÁT TRIỂN	1	0,9
ÁNH SÁNG LÀ THỨC ĂN	1	0,9
TRỜI LÀ VẬT THỂ	1	0,9

Nhìn tổng thể, cả ba cấp độ thống kê - quy mô toàn corpus, phân bố theo bài thơ và phân bố theo miền nguồn và loại biểu thức - đều cho thấy thơ Hàn Mặc Tử vận hành dựa trên một cấu trúc ẩn dụ giàu tính đa dạng, phân tán và không ổn định. Về mặt định lượng, không có một nhóm ẩn dụ nào chiếm ưu thế áp đảo; về mặt chất lượng, các biểu thức dù hiếm khi lặp lại nhưng đều quy tụ về một trường ý niệm chung: nỗ lực hình dung thế giới, cảm xúc và linh hồn thông qua ngôn ngữ của cơ thể, của sinh thể, của các chất lỏng và chuyển động hữu cơ. Điều này tạo nên sắc thái rất đặc trưng cho thi giới Hàn Mặc Tử, nơi mọi hiện tượng - ánh sáng, trăng, âm nhạc, hơi thở, nỗi đau, niềm hoan lạc - đều mang dáng dấp của một sinh thể đang vận động, lớn lên, rạn vỡ, trào dâng hoặc suy kiệt.

4.2. Tầng 1 - Kết quả nhận diện ẩn dụ (Ngôn ngữ)

Kết quả phân tích ở tầng ngôn ngữ, dựa trên quy trình MIPVU và thủ tục MSDIP, cho thấy chín bài thơ trong corpus của Hàn Mặc Tử thể hiện rõ phổ rộng các từ và cụm từ liên quan trực tiếp đến miền SINH THỂ, CHẤT LỎNG, VẬT THỂ và NHÂN HÓA. Những biểu thức này cấu thành lớp dữ liệu thô mà từ đó các tầng phân tích ý niệm và diễn ngôn về sau được triển khai. Ngay ở cấp độ bề mặt, hệ thống ngôn ngữ cho thấy thơ Hàn Mặc Tử được cơ thể hóa một cách nhất quán: cảm xúc, ánh sáng, trăng, âm thanh, lời nói và cả những hiện tượng siêu hình đều được mô tả bằng vốn từ vựng vốn thuộc về sự sống, về cơ thể hoặc về chuyển động hữu cơ.

Miền SINH THỂ xuất hiện với mật độ dày, trải rộng từ hành động cơ thể đến phản ứng sinh học. Những từ như *run*, *rởn ốc*, *mê mệt*, *ngã ngửa* biểu thị những phản ứng vốn chỉ thuộc về cơ thể sống nhưng trong thơ lại được gán cho trăng, cảm xúc hoặc linh hồn. Các bộ phận như *mạch máu*, *hơi*, *miệng*, *ngực* cũng được sử dụng để gán cấu trúc hữu cơ cho những hiện tượng phi vật chất. Nhóm biểu thức này tạo thành lớp bằng chứng quan trọng, chỉ ra xu hướng ổn định trong thi pháp Hàn Mặc Tử: quy chiếu toàn bộ thế giới cảm xúc vào cơ thể người, biến các trải nghiệm thiêng, nỗi đau, thi hứng hay thị giác thành các quá trình sinh học.

Bảng 4. *Nhóm biểu thức thuộc miền SINH THỂ*

Từ/cụm từ	Đặc trưng ngôn ngữ	Chức năng gợi ý niệm
run, rởn ốc, mê mệt, ngã ngửa	Hành động và phản ứng sinh học	Ánh xạ cảm xúc và trăng → cơ thể sống
mạch máu, hơi, miệng, ngực	Cơ quan - chức năng sống	Nội thể hóa hiện tượng tinh thần và ánh sáng
đê mê, sặc sụa, rưng rưng, hấp hối	Phản ứng sinh lý	Sinh thể hóa nỗi đau và trạng thái xuất thần

Song song với đó, miền CHẤT LỎNG - DỊCH THỂ tạo nên một chuỗi hình ảnh nhất quán về sự biến đổi, trào dâng và phân rã. Những biểu thức như *máu*, *vũng huyết*, *rướm máu* đưa nỗi đau và sáng tạo thi ca vào cấu trúc của vết thương thể xác. Ở hướng ngược lại, các cụm *trào vọt*, *tan ra bọt*, *vũng trăng* lại đưa trăng - vốn là hình ảnh trung tâm - vào logic của chất lỏng, khiến ánh sáng vận động như chất hữu cơ: tan chảy, dồn tụ, bọt hóa. Miền chất lỏng vì vậy đóng vai trò là cầu nối giữa cơ thể và trăng, một trong những đặc điểm nổi bật của thi giới Hàn Mặc Tử.

Bảng 5*. Nhóm biểu thức thuộc miền CHẤT LỎNG - DỊCH THỂ*

Từ/ cụm từ	Đặc trưng ngôn ngữ	Chức năng gợi ý niệm
máu, vũng huyết, rướm máu	Dịch thể cơ thể	Hữu cơ hóa nỗi đau và sự sáng tạo
trào vọt, tan ra bọt, vũng trăng	Chuyển động của chất lỏng	Biến trăng và ánh sáng thành

Từ/ cụm từ	Đặc trưng ngôn ngữ	Chức năng gợi ý niệm
		dịch thể

Ngoài hai miền trên, một tập hợp đáng kể các biểu thức nhân hóa mạnh xuất hiện xuyên suốt corpus. Trăng "biết", đá "biết tuổi vàng", hoa "cảm động", gió "trêu" hoặc "say" cho thấy sự vật vô tri được gán đầy đủ tri giác, ý thức và hành vi của con người hoặc động vật. Đây không phải nhân hóa đơn lẻ mà là một hệ thống nhất quán: các thực thể trong thơ không nằm ngoài vị trí con người, mà tham gia vào cùng một trường sinh thể chung. Miền NGƯỜI/ ĐỘNG VẬT vì vậy trở thành cơ chế để thế giới tự nhiên, trăng và cả hư vô bước vào phạm vi của đời sống hữu cơ.

Bảng 6. *Nhóm biểu thức nhân hóa (miền NGƯỜI/ ĐỘNG VẬT)*

Từ/ cụm từ	Đặc trưng ngôn ngữ	Chức năng gợi ý niệm
trăng biết, trăng ngã ngửa	Trăng	Tri giác - hành động cơ thể
hoa cảm động, hồn hoa	Hoa	Cảm xúc và ý thức
đá biết tuổi vàng	Đá	Nhận thức
gió trêu, gió say	Gió	Hành vi xã hội - trạng thái sinh thể

Cùng với sinh thể hóa và nhân hóa, một lớp từ ngữ lớn khác thuộc miền VẬT THỂ cho phép Hàn Mặc Tử vật thể hóa những khái niệm trừu tượng: ánh sáng trở thành vật có thể "nắm", lời nói là thứ có thể "ngậm", "dâng", hay "cao rao", tâm hồn trở thành "băng tâm" hoặc "khối băng", trăng trở thành "tơ", "vật thể" hoặc "dịch thể". Những biểu thức này tạo nên một cơ chế tách rời, biến các hiện tượng tinh thần thành vật thể có thể cầm nắm, trao đổi hoặc va chạm-một bước trung gian quan trọng để chuyển sang tầng nhận thức MLV và SFT, nơi các hình ảnh này được nhóm hóa và tạo thành khung ý niệm.

Bảng 7. *Nhóm biểu thức thuộc miền VẬT THỂ*

Từ/ cụm từ	Đặc trưng ngôn ngữ	Chức năng gợi ý niệm
tơ trăng	Sợi vật chất	Vật thể hóa ánh sáng
băng tâm	Khối vật rắn	Vật thể hóa nội tâm
ánh sáng có thể nắm	Hành động tay nắm vật	Cụ thể hóa hiện tượng siêu nghiệm
lời ngậm, lời dâng, lời cao rao	Hành động cơ thể	Vật thể hóa lời và diễn ngôn

Nhìn trên tổng thể, các biểu thức ẩn dụ được nhận diện ở tầng ngôn ngữ cho thấy Hàn Mặc Tử vận hành một cơ chế biểu đạt mang tính cơ thể hóa toàn diện. Cảm xúc, thi hứng, ánh sáng, trăng và các kinh nghiệm tôn giáo đều được mô tả thông qua từ vựng của sinh thể, chất lỏng, vật thể và của con người. MIPVU và MSDIP cho phép xác định rõ ràng rằng sự cơ thể hóa này không phải là ấn tượng chủ quan, mà được thể hiện nhất quán qua các từ/ cụm từ có nghĩa cơ bản liên quan đến cơ thể, dịch thể hoặc vật thể. Những dữ liệu ngôn ngữ này tạo nền cho tầng ý niệm (MLV - SFT) và tầng diễn ngôn (Framing) về sau, xác lập rằng ẩn dụ "nỗi đau là một sinh thể" hay "trăng là một sinh thể" có cơ sở từ chính cấu trúc từ vựng của văn bản, trước khi được nâng lên thành khung ý niệm và diễn ngôn.

4.3. Tầng 2 - Kết quả phân nhóm trường nghĩa và cấu trúc ý niệm đa tầng

Kết quả phân tích ở tầng ý niệm cho thấy hệ thống ẩn dụ trong thơ Hàn Mặc Tử không dừng lại ở các biểu thức rời rạc ở tầng ngôn ngữ, mà được tổ chức thành những cụm trường nghĩa tương đối ổn định. Việc phân nhóm từ vựng theo các miền trường nghĩa cho thấy sự liên kết có hệ thống giữa các biểu thức liên quan đến sự sống, cơ thể và các quá trình hữu cơ.

Trường nghĩa Sinh trưởng bao gồm các động từ như *ươm, chín, nên, hé*, vốn chỉ quá trình phát triển của thực vật hoặc sinh thể, nhưng trong thơ lại được dùng để diễn đạt cảm xúc, ánh sáng hoặc mùa xuân. Trường nghĩa Tiêu hóa - thức ăn với các từ *no nê, ngậm, hớp, mớm, sớt* cho thấy tình cảm,

ánh sáng hoặc thi hứng được hình dung như những thực thể có thể tiếp nhận và trao đổi. Ở trường nghĩa Hô hấp - khí thể, các từ như *hơi xuân, hổn hển, ngớp* làm nổi bật cách cảm xúc và trạng thái thiên nhiên được biểu đạt như những nhịp thở.

Bên cạnh đó, trường nghĩa Dịch lỏng - máu, với các biểu thức *rướm, vọt, vũng, tan, bọt*, góp phần hình dung trăng, nỗi đau và thi hứng như những chất có thể chảy, vỡ hoặc kết tụ. Cuối cùng, trường nghĩa Cảm giác - phản xạ, gồm *run, rởn ốc, tê điếng*, cho thấy các trạng thái tinh thần được diễn đạt thông qua phản ứng cơ thể.

Bảng 8. *Phân nhóm trường nghĩa theo SFT*

Nhóm trường nghĩa	Từ/ cụm từ tiêu biểu	Đặc trưng ý niệm
Sinh trưởng	ươm, chín, nên, hé	Sự phát triển - sinh thành
Tiêu hóa - thức ăn	no nê, ngậm, hớp, mớm, sớt	Tiếp nhận - trao đổi năng lượng
Hô hấp - khí thể	hơi xuân, hổn hển, ngớp	Nhịp thở - sự sống
Dịch lỏng - máu	rướm, vọt, vũng, tan, bọt	Chảy - vỡ - tụ dạng hữu cơ
Cảm giác - phản xạ	run, rởn ốc, tê điếng	Tác động sinh học - cảm xúc

Trên cơ sở các nhóm trường nghĩa đã xác định, cách tiếp cận đa tầng ý niệm được vận dụng để xem xét cách các biểu thức ngôn ngữ được quy tụ thành những mô thức ý niệm có mức độ khái quát cao hơn. Phân tích ngữ liệu từ chín bài thơ cho thấy sự xuất hiện của bốn khối ý niệm nổi bật, phản ánh những cách thức tổ chức tương đối ổn định trong việc biểu đạt nỗi đau và kinh nghiệm cảm xúc.

Khối ý niệm thứ nhất biểu đạt nỗi đau và linh hồn như một cơ thể, nơi các trạng thái như *run*, *tê điếng*, *hấp hối*, *ngất*, *rởn ốc*, hoặc hình ảnh *mạch máu*, *ngực*, *hơi* khiến các trải nghiệm tinh thần được đồng nhất với hoạt động sống của một thân thể. Khối ý niệm thứ hai hình dung trăng như một sinh thể-dịch thể lai hữu cơ. Những biểu thức như *trăng tan*, *trăng vỡ*, *trăng thơm*, *trăng vướng*, *trăng ngã ngửa*, hay *tơ trăng* cho thấy trăng vừa mang tính chất của cơ thể sống (biết ngã, biết đau, biết vướng) vừa vận hành theo logic của chất lỏng (tan, bọt, vũng). Khối ý niệm thứ ba mô phỏng thơ và cảm xúc như những dòng sống: thơ *bay*, *trôi*, *trào vọt*, hòa vào *mạch máu*, trở thành *dòng nước*, *dòng thơ*, *dòng hơi*. Khối ý niệm cuối cùng xem vũ trụ như một cơ thể khổng lồ, nơi *trời hớp hơi men*, *trời vỡ*, *không gian dày đặc*, *tinh đẩu vỡ lở*, cho thấy sự đồng nhất giữa vũ trụ và một thân thể biết thở, biết say, biết rung động, thậm chí biết tan rã.

Bảng 9. *Bốn khối ý niệm chính theo MLV*

Khối ý niệm	Dấu hiệu ngôn ngữ	Đặc trưng ý niệm
Nỗi đau/ linh hồn như CƠ THỂ	run, tê điếng, hấp hối, mạch máu, hơi, ngực	Tinh thần = thân thể hữu cơ
Trăng như SINH THỂ - DỊCH THỂ	trăng tan, trăng vỡ, trăng thơm, trăng ngã ngửa, tơ trăng, vũng trăng	Trăng = cơ thể + dịch thể
Thơ - cảm xúc như DÒNG SỐNG	dòng thơ, trào vọt, thơ bay, mạch máu, hơi thơ	Thơ = dòng chảy sống
Vũ trụ như CƠ THỂ KHỔNG LỒ	trời vỡ, trời hớp hơi, không gian dày đặc, sao vỡ lở	Vũ trụ = cơ thể sống vĩ mô

Khi đặt kết quả phân nhóm trường nghĩa và mô hình hóa ý niệm trong cùng một bình diện, có thể nhận thấy thế giới hình tượng của Hàn Mặc Tử được tổ chức theo một xu hướng tương đối nhất quán: nhiều hiện tượng trừu tượng như trăng, thơ, cảm xúc, nỗi đau, thần linh và vũ trụ thường được biểu đạt dưới dạng các thực thể có thuộc tính của sinh thể. Quá trình "hữu thể hóa" này thể hiện qua việc các đối tượng phi vật chất được gán cho khả năng thở, chảy, tan, vỡ, cảm nhận hoặc hấp thụ.

Cách tổ chức ý niệm ấy cho thấy mức độ cơ thể hóa đáng kể trong thi giới Hàn Mặc Tử. Thay vì được diễn đạt như những khái niệm trừu tượng thuần túy, các hiện tượng như ánh sáng, hơi xuân, ơn phước hay nỗi đau thường được đặt trong trường từ vựng của sự sống. Từ đó, có thể thấy rằng hệ thống ẩn dụ sinh thể giữ vai trò quan trọng trong việc cấu trúc hóa thế giới nghệ thuật của ông, nơi các yếu tố khác nhau được kết nối trong một mạng lưới hình tượng mang tính hữu cơ.

4.4. Tầng 3 - Kết quả phân tích diễn ngôn theo định khung

Khi các biểu thức ẩn dụ đã được nhận diện bằng MIPVU-MSDIP và tổ chức lại bằng SFT - MLV, bước phân tích diễn ngôn cho thấy những hình ảnh sinh thể, chất lỏng, dịch thể và ánh sáng trong thơ Hàn Mặc Tử không tồn tại rời rạc mà kết hợp để kiến tạo những mô thức khung theo đúng bốn chức năng mà Entman (1993) mô tả. Khung diễn ngôn trong tập hợp chín bài thơ chủ yếu vận hành thông qua cơ chế "hữu thể hóa thế giới", trong đó nỗi đau, linh hồn, trăng, thơ và cả vũ trụ đều được khắc họa như những sinh thể có cơ quan, cảm giác, phản xạ và dòng chảy riêng.

Trước hết, ở chức năng xác lập bản chất của hiện tượng, chuỗi ẩn dụ sinh thể và dịch thể làm nổi bật một thế giới luôn ở trạng thái rướm chảy, bùng vỡ và vận động mạnh. Những biểu thức như *"rướm máu"*, *"vũng huyết"*, *"trào vọt"*, *"tan ra bọt"*, *"vỡ tan"*, *"ngất ngư"*, *"rởn ốc"*, *"run"*, *"ngất"*, *"trăng thơm"*, *"trăng vướng"*, *"trăng ngã ngửa"*, *"trăng ra nước"*, *"dòng thơ trào vọt"*, *"trời hớp hơi men"*, *"tinh đẩu vỡ lở"* khẳng định rằng nỗi đau và cái thiêng đều có bản chất của một cơ thể: chúng có thể rỉ máu, kiệt sức, tan chảy, bùng nổ hoặc tràn lấp khắp không gian. Điều này tạo nên nền tảng của khung bản chất: thế giới thơ vận hành như một sinh thể vũ trụ, trong đó cả con người lẫn thiên nhiên đều cùng chịu chi phối bởi quy luật sống - chết - chuyển hóa.

Ở chức năng chỉ ra nguyên nhân của những trạng thái mãnh liệt này, hệ thống ẩn dụ tiếp tục gợi ý rằng nguồn gốc của mọi biến động không đến từ tác nhân bên ngoài mà từ chính sự va đập nội sinh giữa các lực sống. Những phản ứng sinh học như *"sặc sụa cả mùi trăng"*, *"tê điếng"*, *"rưng rưng hai hàng lệ"*, *"hấp hối"*, *"mê mệt lả"* hay các diễn ngữ hữu cơ hóa trăng như *"trăng dồn lên tới ngực"*, *"trăng tan"*, *"trăng vỡ"*, *"vũng trăng"* cho thấy nguyên nhân sâu xa nằm ở sự bội thực ánh sáng, cảm xúc và đau đớn. Vũ trụ của Hàn Mặc Tử vận hành bằng một nguyên lí duy nhất: khi một lực sống đạt đến cực hạn, nó buộc phải tràn ra, phá vỡ hoặc hóa thân vào dạng khác. Đây là cơ chế khiến cho cả hình tượng trăng lẫn nỗi đau đều trở thành các tác nhân gây áp lực mạnh lên cơ thể - linh hồn.

Đến chức năng gợi đánh giá, các trường nghĩa vừa phân tích định hướng người đọc tiếp nhận các trạng thái cực đoan ấy không như đau khổ thuần túy mà như một vẻ đẹp thiêng liêng. Những biểu thức như *"no nê nguồn sáng láng"*, *"ngậm hương trăng"*, *"hớp bao nhiêu là khí vị"*, *"đê mê âm nhạc"*, *"ngất đi trong cơn mê khoái lạc"*, *"sớt cho cả xuân thiên hạ"* biến trải nghiệm tâm linh thành hành vi sinh lý mang tính sung mãn. Nhờ đó, thơ tự khung hóa chính mình như miền cực hạn nơi đau đớn và khoái cảm hòa vào nhau, tạo nên một dạng mĩ học dựa trên sự bùng nổ của thân thể - linh hồn. Đánh giá thẩm mỹ được dẫn dắt vào hướng: càng mãnh liệt càng linh thiêng; càng tan vỡ càng trong trẻo; càng đầy tràn càng gần với sự cứu rỗi.

Cuối cùng, ở chức năng định hướng diễn giải, chuỗi ẩn dụ nhất quán này xây dựng cách hiểu rằng con đường vượt thoát không nằm ở việc kìm nén hay đối kháng, mà ở việc hòa bản ngã vào dòng sống vũ trụ. Những cụm như *"dìm hồn xuống một vũng trăng êm"*, *"choàng trăng"*, *"há miệng cho nguồn thơm trào vọt"*, *"ta nằm trong vũng trăng"*, *"hồn bay... rồi đậu"* tạo ra một khung diễn giải: thơ và trải nghiệm thiêng đòi hỏi sự buông lỏng, sự mở toang cơ thể và sự dấn thân vào trạng thái tan nhập. Khung này định hướng người đọc không nhìn thế giới thơ như mô tả tĩnh, mà như một tiến trình "nhập thể" - nơi con người, ánh sáng, thơ và nỗi đau đều chuyển hóa qua lại trong một guồng động sống thần bí.

Nói tóm lại, toàn bộ Tầng 3 cho thấy hệ thống ẩn dụ không chỉ là phương tiện biểu đạt mà là cơ chế khung hóa trung tâm, qua đó Hàn Mặc Tử kiến tạo một vũ trụ thi ca vận hành như một thân thể thánh hóa. Nhờ mô thức khung này, mọi đơn vị từ trăng, thơ, lời kinh, âm thanh, nỗi đau cho đến bầu trời đều được trao sự sống, trở thành mắt xích trong một sinh thể vũ trụ thống nhất.

4.5. Tầng 4 - Kết quả phân tích dụng học

Ở tầng dụng học, trọng tâm không còn nằm ở cấu trúc ngôn ngữ hay cách tổ chức ý niệm, mà ở việc xem những ẩn dụ sinh thể - dịch thể được vận dụng như thế nào trong hoàn cảnh thi ca và trong không gian tín-mỹ riêng của Hàn Mặc Tử. Phân tích dựa trên nguyên tắc của Phân tích ẩn dụ phê phán (Charteris-Black, 2004), theo đó ẩn dụ không chỉ phản ánh tư duy mà còn gắn liền với mục đích giao tiếp, nhu cầu biểu ý và định hướng giá trị của chủ thể trữ tình. Toàn bộ các ẩn dụ đã được nhận diện và mô hình hóa ở Tầng 1-3 cho thấy chúng vận hành nhất quán trong ba bình diện dụng học chính: (i) cấu trúc biểu cảm cực hạn, (ii) cảm thức tôn giáo - cứu rỗi, và (iii) chiến lược tự-hình thành của cái tôi thi sĩ.

Trước hết, các ẩn dụ sinh thể được triển khai như một chiến lược biểu cảm nhằm đẩy nỗi đau và khoái cảm đến mức cực hạn, khiến cảm xúc vốn trừu tượng trở thành hiện tượng có thể "đau", "rỉ máu", "tan chảy", "vỡ", hoặc "ngất đi" như một thân thể. Khi chủ thể mô tả nỗi đau bằng các biểu thức như *"ngất ngư trong vũng huyết"*, *"rướm máu trong không gian"*, hoặc *"rớn ốc"*, *"tê điếng"*, tính dụng học ở đây là làm cho cảm thức đau đớn trở nên cụ thể đến mức không gian cũng như một cơ thể bị thương. Nhờ đó, thơ tạo được hiệu ứng đẩy cảm xúc ra khỏi tầng trừu tượng và đưa người đọc vào trạng thái cảm-thân trực tiếp. Đây là cách thơ vận hành giá trị tu từ: sự mãnh liệt của nỗi đau chỉ được "tin" khi nó mang thuộc tính của một sinh thể có thể tổn thương.

Kế đến, khi đặt trong toàn bộ thế giới thiêng của Hàn Mặc Tử, những ẩn dụ này mang chức năng dụng học thứ hai: diễn đạt kinh nghiệm tôn giáo bằng mô thức của thân thể. Những biểu thức như *"no nê nguồn sáng láng"*, *"hớp bao nhiêu là khí vị"*, *"đê mê âm nhạc và thanh hương"*, *"trời hớp phải hơi men ngan ngát"*, *"trăng thơm"* hay *"sao vỡ lở"* cho thấy trải nghiệm thiêng liêng được chuyển thành trải nghiệm cảm giác - vị giác - xúc giác - hơi thở. Cách thức này khiến "cái thiêng" không ở ngoài đời sống, mà được "nhập thể" vào thân thể người viết. Dụng học tôn giáo vì vậy nằm ở chỗ: thơ tạo ra một không gian nơi chủ thể tiếp cận điều thiêng bằng thân xác, bằng quá trình *"ngậm"*, *"hớp"*, *"sớt"*, *"ngất đi"*, thay vì bằng lí trí thuần túy. Điều này phù hợp với truyền thống thần bí Công giáo, nơi việc chạm đến Thiên Chúa luôn đi kèm trạng thái xuất thần, đôi khi rơi vào cực hạn giác quan.

Cuối cùng, tầng dụng học cho thấy hệ thống ẩn dụ không chỉ diễn đạt nỗi đau và cảm nghiệm thiêng, mà còn là chiến lược kiến tạo bản sắc thi sĩ. Khi chủ thể viết *"há miệng cho nguồn thơm trào vọt"*, *"thơ trong trắng như một khối băng tâm"*, *"thơ bay sáng láng như sao sa"*, thơ trở thành một dòng sống mang tính sinh học, và thi sĩ là thân thể vừa sinh vừa chịu sự giằng xé bởi chính dòng sống đó. Các hình ảnh như *"bút reo"*, *"dòng thơ thao thao"*, *"thơ đầy ứ"*, *"thơ là dòng máu"*, *"mạch máu"* khiến thơ không còn là sản phẩm ngôn ngữ mà là một chức năng sinh lí của con người. Dụng học ở đây là tự khẳng định vị thế: Hàn Mặc Tử không "viết thơ", mà thơ "chảy ra", "trào ra", "vỡ ra", tức thơ chính là sự sống nối dài của thi sĩ. Thơ vì vậy được định vị như một cơ chế tồn tại - không gian duy nhất nơi cái tôi có thể tiếp tục sống, vượt qua đau đớn thể xác và giới hạn sinh học.

Như vậy, tầng dụng học cho thấy rằng các ẩn dụ sinh thể không chỉ đảm nhiệm chức năng miêu tả hay kiến tạo ý niệm, mà đóng vai trò then chốt trong chiến lược giao tiếp thẩm mĩ và tôn giáo của Hàn Mặc Tử. Thế giới trong thơ được cấu trúc như một sinh thể khổng lồ; đau đớn và thiêng liêng trở thành hai trạng thái của cùng một cơ thể; và bản sắc thi sĩ được xác lập như một dạng hiện hữu khác, nơi sự sống biểu đạt qua ánh sáng, dòng máu, nỗi rướm chảy và những lực tuôn trào vô hạn. Toàn bộ hệ thống ẩn dụ, do đó, vận hành như một cơ chế dụng học thống nhất nhằm đưa người đọc vào chính không gian cảm-thân, nơi thơ, linh hồn và nỗi đau đồng thời được "hữu thể hóa".

5. Thảo luận

Kết quả thu được từ quy trình phân tích bốn tầng cho thấy hệ thống ẩn dụ trong thơ Hàn Mặc Tử vận hành theo một cấu trúc mang tính tri nhận rõ rệt, phù hợp với các lí thuyết đã được xác lập trong khung phân tích. Việc nhận diện ẩn dụ theo quy trình của Steen và cộng sự (2010) kết hợp với thủ tục xác định miền nguồn của Reijnierse và Burgers (2023) cho phép xác định các từ ngữ được dùng theo nghĩa ẩn dụ trên cơ sở đối chiếu nghĩa cơ bản và nghĩa trong ngữ cảnh. Nhờ đó, các kết luận ở tầng ý

niệm, diễn ngôn và dụng học đều dựa trên bằng chứng văn bản, phù hợp với định hướng của phân tích ẩn dụ phê phán (Charteris-Black, 2004) và yêu cầu phân tích dựa trên dữ liệu.

Những biểu thức được nhận diện ở tầng ngôn ngữ cho thấy Hàn Mặc Tử sử dụng với tần suất đáng kể các từ gợi thân thể, dịch thể, phản ứng sinh học và hoạt động hữu cơ. Các trường hợp như *rướm máu*, *vũng huyết*, *mạch máu*, *ngất ngư*, *rởn ốc*, *hổn hển*, *ngậm*, *hớp*, *mớm*, *tan ra bọt*, *vỡ*, *trào vọt*, *run*, *mê mệt*, *tê điếng* đều được xác định là biểu thức ẩn dụ theo quy trình phân tích. Khi được phân loại theo lí thuyết trường nghĩa (Cruse, 2011), các đơn vị này quy tụ thành những trường sinh trưởng, tiêu hóa, hô hấp, chất lỏng và phản xạ sinh học. Nhờ đó, các biểu thức giàu tính cảm giác được đặt trong một cấu trúc ngữ nghĩa có thể mô tả một cách hệ thống.

Ở tầng ý niệm, cách tiếp cận đa tầng của Kövecses (2020) cho thấy các trường nghĩa này không tồn tại tách biệt mà liên kết thành những cấu trúc có mức độ khái quát cao hơn. Những đơn vị thuộc trường sinh trưởng như *ươm*, *chín*, *hé*, *nên* cùng với các biểu thức về thân thể và dịch thể góp phần hình thành một hệ thống ẩn dụ trong đó nỗi đau, linh hồn, trăng và thơ đều được cấu trúc như những dạng sống có khả năng vận động, biến đổi hoặc suy kiệt. Kết quả này phù hợp với quan điểm cho rằng ẩn dụ ý niệm vận hành đồng thời ở nhiều cấp độ, từ biểu thức ngôn ngữ đến cấu trúc nhận thức bao quát (Kövecses, 2020).

Việc vận dụng lí thuyết khung của Entman (1993, 2004) cho phép làm rõ cách các ý niệm hữu cơ này được triển khai ở tầng diễn ngôn. Khi áp dụng bốn chức năng của khung - xác lập bản chất, chỉ ra nguyên nhân, đưa ra đánh giá và định hướng diễn giải - có thể thấy thơ Hàn Mặc Tử thường xác lập nỗi đau và cảm xúc như một thực thể mang thuộc tính thân thể. Những biểu thức như *hồn trào*, *hồn mê mệt*, *hồn bay đến bao giờ mới đậu* cho thấy linh hồn được cấu trúc như một sinh thể có khả năng vận động và chịu tác động. Nguyên nhân của các trạng thái trong thơ thường được hình dung thông qua những biến cố mang tính sinh học như *rướm máu*, *ngất*, *tan vỡ* hoặc dồn nén. Việc sử dụng lí thuyết khung ở đây nhằm nhận diện tính nhất quán trong cấu trúc biểu đạt, chứ không chuyển thơ thành đối tượng phân tích truyền thông.

Ở tầng dụng học, các cấu trúc được nhận diện ở ba tầng trước cho thấy ẩn dụ sinh thể không chỉ đóng vai trò miêu tả mà còn tham gia vào việc kiến tạo kinh nghiệm cảm xúc và niềm tin tôn giáo của chủ thể trữ tình. Nỗi đau được hình dung như một thân thể có thể *rỉ máu*, *ngất đi*, *run rẩy*, *vỡ* hoặc *tan ra bọt*; cái thiêng được nhập thể qua các hành vi như *no nê nguồn sáng láng*, *hớp khí vị*, *đê mê âm nhạc và thanh hương*; còn thơ được mô tả như một quá trình vận động gắn với *trào vọt*, *bay sáng láng* hoặc *rung động trong mạch máu*. Những biểu thức này củng cố nhận định rằng ẩn dụ sinh thể giữ vai trò quan trọng trong việc tổ chức kinh nghiệm thơ, thay vì chỉ là một lớp trang trí phong cách.

Sự tương ứng giữa các tầng phân tích - từ ngôn ngữ đến dụng học - cho thấy cấu trúc sinh thể là một phương thức chủ đạo trong việc kiến tạo thế giới hình tượng của Hàn Mặc Tử. Các yếu tố như nỗi đau, ánh sáng, trăng và lời kinh đều được đặt trong hình thức của một hữu thể có sự sống. Qua đó, nghiên cứu không chỉ làm rõ đặc trưng ẩn dụ trong thơ Hàn Mặc Tử mà còn khẳng định tính khả dụng của khung phân tích đa tầng trong việc mô tả những cấu trúc thi ca phức hợp.

6. Kết luận

Nghiên cứu này cho thấy hệ thống ẩn dụ trong thơ Hàn Mặc Tử vận hành như một cơ chế tri nhận có cấu trúc, thay vì là sự bộc phát cảm xúc hay khuynh hướng tu từ rời rạc. Khi triển khai phân tích theo bốn tầng - từ nhận diện biểu thức ngôn ngữ, phân nhóm trường nghĩa, mô hình hóa cấu trúc ý niệm đến xem xét tổ chức diễn ngôn và bình diện dụng học - một mạng lưới ẩn dụ gắn kết đã được xác lập trên cơ sở dữ liệu văn bản.

Dữ liệu định lượng khẳng định mật độ cao của ẩn dụ trong chín bài thơ khảo sát: 117 biểu thức được nhận diện, trải rộng trên 92 miền nguồn và 108 cấu trúc ý niệm, phần lớn chỉ xuất hiện một lần. Sự phân bố này cho thấy khuynh hướng đa dạng hóa hình ảnh thay vì dựa vào các khuôn mẫu lặp lại. Tính sáng tạo trong tổ chức biểu tượng vì vậy không nằm ở sự trùng điệp của một số ẩn dụ trung tâm, mà ở khả năng kích hoạt liên tục các miền sinh thể trong những ngữ cảnh khác nhau.